

BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TIN HỌC DẠY MÔN TIN HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở TIỂU HỌC – MỘT SỐ KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI HỌC

Phạm Ngọc Sơn⁽¹⁾, Lê Thị Bình⁽²⁾

⁽¹⁾Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, ⁽²⁾Trường Tiểu học Dịch Vọng A, Cầu Giấy, Hà Nội

Tóm tắt: Từ năm học 2022-2023, môn Tin học và Công nghệ theo chương trình giáo dục 2018 bắt đầu thực hiện. Để đảm bảo chất lượng dạy học, công tác bồi dưỡng giáo viên để đáp ứng yêu cầu dạy học là cần thiết. Nghiên cứu này điều tra 129 giáo viên tham gia bồi dưỡng dạy học môn Tin học và Công nghệ để tìm hiểu những khó khăn gặp phải khi tham gia khoá học. Kết quả khảo sát cho thấy, khó khăn lớn nhất của giáo viên là sắp xếp thời gian để đi học. Các khó khăn cũng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chuyên môn đã được đào tạo, số năm công tác của giáo viên. Kết quả nghiên cứu là tư liệu để các nhà quản lý có những quyết sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình bồi dưỡng.

Từ khóa: Bồi dưỡng giáo viên; Tin học và Công nghệ; trường tiểu học; chương trình giáo dục 2018.

Nhận bài ngày 8.3.2023; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.4.2023

Liên hệ tác giả: Phạm Ngọc Sơn; Email: pnsn@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trong chương trình giáo dục phổ thông 2018, ở tiểu học, nội dung giáo dục công nghệ và nội dung giáo dục tin học được ghép lại với nhau tạo thành môn học mới với tên gọi Tin học và Công nghệ, được dạy từ lớp 3 đến lớp 5 [1]. Giáo dục tin học chuẩn bị cho học sinh khả năng tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri thức và sáng tạo trong thời đại thông tin, kết nối và toàn cầu hóa; hỗ trợ đắc lực học sinh tự học tập, nghiên cứu; tạo cơ sở vững chắc cho việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số, phục vụ phát triển nội dung kiến thức mới, triển khai phương thức giáo dục mới và hiện đại cho tất cả các môn học [2].

Giáo dục công nghệ giúp học sinh học tập và làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường và xã hội; hình thành và phát triển năng lực thiết kế, năng lực sử dụng, giao tiếp và đánh giá công nghệ; có tri thức về hướng nghiệp, tiếp cận với các thông tin và cơ hội trải nghiệm về một số ngành nghề phổ biến trong xã hội; qua đó lựa chọn được nghề nghiệp phù hợp nhất với bản thân, chuẩn bị các tri thức nền tảng để theo học các ngành nghề thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ [3].

Chương trình giáo dục trước 2018, Tin học là môn tự chọn và do giáo viên (GV) có chuyên môn về công nghệ thông tin dạy. Do là môn tự chọn, đội ngũ GV tin học cũng chưa được coi trọng. Với đội ngũ hiện tại, một mặt sẽ không đủ về số lượng để triển khai môn Tin học và Công nghệ, mặt khác, GV không đủ năng lực để dạy học [4]. Trong khi đó, GV phổ thông phải nắm vững chuyên môn, thành thạo nghiệp vụ, thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục [5]. Giáo viên dạy môn Tin học và Công nghệ phải đáp ứng yêu cầu được quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ nhóm ngành đào tạo GV [6].

Chương trình bồi dưỡng giáo viên (BDGV) dạy học môn tin học và công nghệ trang bị cho giáo viên những kiến thức nền tảng, năng lực, phẩm chất để có thể đáp ứng tốt việc dạy học môn Tin học và Công nghệ trong chương trình giáo dục Tiểu học. Giúp giáo viên có khả năng nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu, thích ứng với mọi điều kiện dạy học, đáp ứng yêu cầu đổi mới của giáo dục phổ thông [4].

Tuy nhiên, quá trình triển khai chương trình BDGV đã bộc lộ nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt đến từ chính đội ngũ giáo viên được bồi dưỡng. Trong bài viết này, thông qua việc thu thập thông tin từ đội ngũ GV tham gia lớp bồi dưỡng tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội, chúng tôi thực hiện khảo sát để nhìn nhận những khó khăn mà GV gặp phải. Kết quả của nghiên cứu này sẽ trả lời cho câu hỏi *giáo viên gặp những khó khăn nào khi tham gia khóa bồi dưỡng dạy học môn Tin học và Công nghệ*.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề về bồi dưỡng giáo viên

Mục tiêu của BDGV nhằm phát triển chuyên môn và đổi mới nhà trường. Nghiên cứu của Jeroen Imant cùng cộng sự đề xuất mô hình BDGV trên 5 đặc điểm: khả năng của GV; sự hợp tác; nhu cầu phát triển; sự linh hoạt và là quá trình liên tục [7]. Hiệu quả của việc BDGV được quyết định bởi các yếu tố như quy mô, thời lượng, tính toàn diện, sự hỗ trợ và sự hợp tác của GV [8].

Công tác BDGV sẽ có hiệu quả và hiệu ứng bền vững khi được chú trọng cả trong quá trình bồi dưỡng chính thức, lẫn trong các hoạt động hậu bồi dưỡng. Nhiều khó khăn sẽ nảy sinh khi lý thuyết được vận dụng vào thực tế, vì vậy công tác hậu bồi dưỡng với việc kiến tạo các cơ hội cho GV ứng dụng lý thuyết được bồi dưỡng vào thực tế, có cơ hội phản ánh khúc mắc và nhận được sự hỗ trợ là công việc vô cùng quan trọng.

Tính thực tế và tính ứng dụng của các chương trình bồi dưỡng là điều mà học viên quan tâm đề cập tới nhiều nhất. Chương trình cần phải cụ thể sát thực. Các PPĐG đưa ra dù hay, dù tiên tiến, nhưng thiếu vắng sự hướng dẫn cách áp dụng các phương pháp tiên tiến đó trên thực tế giảng dạy ở Việt Nam thì vẫn khó có thể đạt được hiệu quả.

Lựa chọn phương thức bồi dưỡng thường xuyên đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên môn liên tục của mỗi GV, Bộ GD&ĐT đã chỉ đạo các địa phương triển khai công tác BDGV năm học 2012-2013 và các năm tiếp theo. Theo đó, phương thức triển khai công tác BDGV có thể được thực hiện theo các hình thức gồm:

+ Bồi dưỡng bằng tự học, thông qua tài liệu, chuyên đề kết hợp với các sinh hoạt tập thể về chuyên môn, nghiệp vụ tại tổ bộ môn của nhà trường, liên trường hoặc cụm trường.

+ Bồi dưỡng tập trung, trực tiếp theo hình thức truyền thống (giáp mặt trên lớp) nhằm hướng dẫn tự học, thực hành, hệ thống hóa kiến thức, giải đáp thắc mắc, hướng dẫn những nội dung bồi dưỡng khó đối với GV; đáp ứng nhu cầu của GV trong học tập bồi dưỡng; tạo điều kiện cho GV có cơ hội được trao đổi về chuyên môn, nghiệp vụ và luyện tập kỹ năng.

+ Bồi dưỡng thông qua mạng internet, sử dụng công nghệ, phương tiện hiện đại, thiết kế các hình thức bồi dưỡng phù hợp như e-learning (bồi dưỡng hoàn toàn trên internet) hoặc b-learning (kết hợp internet và hình thức truyền thống).

Nhưng làm thế nào để có thể tổ chức bồi dưỡng phù hợp với hoàn cảnh của GV, giảm thiểu chi phí, tăng số lượng GV tham gia,... Trong nghiên cứu của mình, các tác giả đã đề xuất phương pháp dạy học trực tuyến để xây dựng hệ thống bồi dưỡng đào tạo GV [9], phương pháp này giúp GV có thể chủ động trong việc tự học tự bồi dưỡng, giải quyết được bài toán hiện nay về không gian, thời gian và nhu cầu đào tạo, cần sử dụng hiệu quả hợp lý công nghệ trong bồi dưỡng [10], xây dựng hệ thống BDGV bằng cách sử dụng công nghệ [11]. Hai mô hình BDGV (mô hình song song và mô hình kế tiếp - kết hợp) đang được áp dụng hiện nay, nghiên cứu của Hoàng Thanh Tú đã đưa ra những đề xuất cho việc phát triển chương trình đào tạo, BDGV đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông Việt Nam [12].

Mô hình BGGV theo định hướng chuẩn là một mô hình hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV ở Việt Nam hiện nay [13]. Nghiên cứu của Cao Thị Phương Chi đã giới thiệu 5 mô hình BDGV trên thế giới có sử dụng công nghệ số là mạng xã hội Comunidad Atenea (Mĩ); Mạng lưới Tu clase, tu país (Mĩ); Teach2030 (Anh); ProFuturo Digital Education (Tây Ban Nha); Inspiring Teachers (Anh) đều là các mô hình hiệu quả [14].

Để quá trình BDGV đạt hiệu quả cao, cũng cần phải thay đổi nhận thức của GV về công tác bồi dưỡng cũng góp phần quan trọng [15]. Cần có các tiêu chí để đánh giá năng lực dạy học và phát triển chương trình bồi dưỡng [16], đồng thời chương trình BDGV cần được xây dựng phù hợp với đối tượng được bồi dưỡng.

Để việc bồi dưỡng mang lại hiệu quả mong muốn, các chương trình bồi dưỡng cần được thiết kế khoa học, hợp lý và đáp ứng được nhu cầu của người học, phải căn cứ vào kết quả của một khảo sát trên diện rộng với phương pháp nghiên cứu hỗn hợp [17].

2.2. Chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy học môn Tin học và Công nghệ

Chương trình bồi dưỡng bao gồm 3 khối kiến thức:

- Khối kiến thức I (1 tín chỉ): Giới thiệu chương trình môn Tin học và Công nghệ, mô hình năng lực tin học, công nghệ và các yêu cầu cần đạt cho cấp tiểu học, yêu cầu kiến thức, năng lực và kỹ năng cần bồi dưỡng cho GV tin học dạy môn Tin học và Công nghệ ở tiểu học.

- Khối kiến thức II (16, 20, 24 tín chỉ): cung cấp các kiến thức cơ sở, nền tảng, kỹ năng thực hành về Tin học và Công nghệ; chú trọng các kiến thức, kỹ năng cụ thể liên quan đến các nội dung tin học, công nghệ trong chương trình tiểu học. Khối kiến thức này cũng chỉ rõ

các khó khăn về mặt nhận thức của học sinh khi học tập các kiến thức cơ sở và các biện pháp giúp học sinh nhận thức các kiến thức đó nhằm phát triển năng lực.

- Khối kiến thức III (3 tín chỉ): cung cấp nguyên tắc, phương pháp, phương tiện, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá năng lực trong dạy học Tin học và Công nghệ. Vận dụng được các luận điểm lí luận cơ bản trong việc xây dựng kế hoạch dạy học/ kế hoạch bài học và giảng dạy trong chương trình môn Tin học và Công nghệ ở tiểu học.

Giáo viên được bồi dưỡng gồm 4 đối tượng, gồm các GV dạy môn Tin học và Công nghệ ở Tiểu học nhưng chưa được đào tạo Tin học; Sư phạm kỹ thuật hoặc Sư phạm Công nghệ. Giáo viên sẽ tham gia bồi dưỡng các khối kiến thức chưa được đào tạo, trong đó khối kiến thức I và III là bắt buộc cho tất cả GV với 4 tín chỉ. Khối kiến thức II dành cho GV chưa được đào tạo chuyên ngành đó tại trường sư phạm.

2.3. Khảo sát giáo viên tham gia bồi dưỡng

Để tìm hiểu những khó khăn và nhận định mức độ của những khó khăn GV gặp phải khi tham gia chương trình bồi dưỡng, chúng tôi tiến hành khảo sát các GV tham gia bồi dưỡng tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội, thời điểm khảo sát là tháng 11-12/2022.

Nội dung khảo sát gồm một số nội dung chính: Thông tin cá nhân như số năm công tác, chuyên ngành đào tạo; bảng hỏi các nội dung cần thu thập thông tin.

Đã có 129 GV tham gia khảo sát, đây đều là GV các quận huyện thuộc thành phố Hà Nội, số lượng GV và chuyên ngành đã đào tạo được thống kê tại bảng 1.

Bảng 1. Chuyên ngành đã được đào tạo

	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Tin học	64	49,6
Sư phạm Kỹ thuật	40	31,0
Sư phạm Công nghệ	25	39,4
Tổng	129	100,0

Số năm công tác, kinh nghiệm dạy học cũng là một yếu tố quan trọng trong công tác bồi dưỡng, thống kê ở bảng 2 cho thấy, phần lớn GV mới công tác dưới 10 năm, trong đó dưới 5 năm chiếm 42,64%; từ 6 năm đến 10 năm chiếm 26,35% và số năm công tác trung bình của GV tham gia BD là 8,43 năm.

Đây là độ tuổi đạt độ chín trong sự nghiệp, có kinh nghiệm, còn đủ nhiệt huyết và có khả năng tiếp nhận cái mới, sẵn sàng học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

Bảng 2. Thống kê số năm công tác

	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
dưới 5 năm	55	42,64

Thời gian công tác	từ 6 đến 10 năm	34	26,35
	từ 11 đến 20 năm	19	14,73
	trên 20 năm	21	16,28
Trung bình	8,43		
Tổng		129	

Để khảo sát những khó khăn GV gặp phải, chúng tôi xây dựng bảng hỏi với 1 câu hỏi chung cho 4 thành tố với 5 mức độ đánh giá theo thang đo Likert.

<i>Thầy/cô gặp khó khăn nào khi tham gia khoá bồi dưỡng ?</i>					
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
Khó tiếp thu kiến thức chuyên ngành mới					
Sắp xếp thời gian làm việc và học tập					
Kinh phí học tập					
Địa điểm bồi dưỡng không phù hợp với bản thân					
<i>Mức 1: Hoàn toàn không đồng ý; Mức 2: Không đồng ý; Mức 3: Bình thường; Mức 4: Đồng ý; Mức 5: Hoàn toàn đồng ý.</i>					

Ngoài ra chúng tôi cũng có các câu hỏi mở để thu nhận các nhận định, đánh giá của GV về chương trình bồi dưỡng cũng nguyên nhân của các khó khăn mà GV gặp phải trong quá trình bồi dưỡng, đây là những căn cứ phần nào lí giải các nguyên nhân đã đề cập.

2.4. Kết quả nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành điều tra bằng công cụ google form, bảng hỏi được giảng viên gửi đến từng GV tham gia lớp bồi dưỡng và thực hiện ngay tại buổi học. Giảng viên theo dõi và hướng dẫn GV trả lời câu hỏi, dành thời gian nhất định để trả lời. GV không nhất thiết phải cung cấp thông tin cá nhân. Cách làm đó nhằm đảm bảo các câu trả lời của GV là tốt nhất. Kết quả thu thập được tổng hợp, mã hoá và xử lí bằng phần mềm SPSS 22.0. *Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha*. Để xác định độ tin cậy của các biến quan sát có đáng tin cậy hay không, có tốt không. Phép kiểm định này phản ánh mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát trong cùng 1 nhân tố. Nó cho biết trong các biến quan sát của một nhân tố, biến nào đã đóng góp vào việc đo lường khái niệm nhân tố, biến nào không.

Bảng 3. Thống kê độ tin cậy

Hệ số Cronbach's Alpha (Cronbach's Alpha)	Số lượng biến quan sát (N of Items)
.690	4

Tổng thống kê

	Trung bình thang đo nếu loại biến (Scale Mean if Item Deleted)	Phương sai thang đo nếu loại biến (Scale Variance if Item Deleted)	Corrected Item-Total Correlation (Corrected Item-Total Correlation)	Cronbach's Alpha If Item Deleted (Cronbach's Alpha if Item Deleted)
Khó tiếp thu kiến thức chuyên ngành mới	10.244	4.921	.342	.735
Sắp xếp thời gian làm việc và học tập	10.280	4.346	.548	.642
Kinh phí học tập	10.311	3.812	.521	.641
Địa điểm bồi dưỡng không phù hợp với bản thân	10.663	4.131	.518	.685

Kết quả kiểm định cho thấy, hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha bằng 0,690 > 0,6 và các biến quan sát đều có tương quan biến - tổng (Corrected Item – Total Correlation) lớn hơn 0,3. Như vậy thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt.

Tổng hợp thống kê mô tả (Descriptives) được trình bày tại bảng 4. Kết quả này cho thấy, yếu tố *sắp xếp thời gian làm việc và học tập* là khó khăn nhất (mean = 3,669, lớn nhất trong các yếu tố khảo sát). Trong điều kiện GV vẫn đang phải trực tiếp dạy học tại trường phổ thông, nhà trường không có cơ chế tạo điều kiện cho GV đi học, trong khi đó thời gian học bồi dưỡng kéo dài từ 2 đến 3 tháng, điều này gây khó khăn lớn cho GV khi phải sắp xếp thời gian vừa đi làm, vừa đi học. Ngoài ra, việc khó tiếp thu kiến thức thuộc chuyên ngành chưa từng được đào tạo cũng là trở ngại lớn. Nhiều GV lớn tuổi, kiến thức các môn học đã quên đi nhiều, bên cạnh đó nội dung chuyên môn KHTN cũng khá nặng, gây khó khăn không chỉ với GV trái môn mà cả GV đã được đào tạo đúng ngành.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả nhận định của GV về những khó khăn

	N	Mean	Std. Deviation
Sắp xếp thời gian làm việc và học tập	129	3,669	.8015
Khó tiếp thu kiến thức chuyên ngành mới	129	3,418	.8165
Kinh phí học tập	129	3,362	.9633
Địa điểm bồi dưỡng không phù hợp với bản thân	129	3,004	.9737
Số lượng	129		

Khó khăn trong sắp xếp thời gian làm việc và học tập. Để xem xét mối quan hệ của khó khăn này đối với các đối tượng khác nhau, chúng tôi phân tích theo nhóm đối tượng, nhóm 1 gồm các GV có thời gian công tác từ 1 đến 5 năm; nhóm 2 gồm các GV có thời gian công tác từ 5 đến 10 năm, nhóm 3 từ 10 đến 20 năm, nhóm 4 là trên 20 năm. Kết quả thống kê cho thấy, GV có dưới 5 năm công tác (nhóm 1) gặp khó khăn nhất khi phải sắp xếp thời gian giữa công việc và học tập (mean = 3,865). Ít gặp khó khăn nhất trong việc sắp xếp thời gian là nhóm 2, bao gồm các GV có số năm công tác từ 5 đến 10 năm (bảng 5).

Bảng 5. Khó khăn trong sắp xếp thời gian làm việc và học tập

	Số lượng (người)	Giá trị Mean	
Thời gian công tác	dưới 5 năm	55	3,865
	từ 6 đến 10 năm	34	3,472
	từ 11 đến 20 năm	19	3,663
	trên 20 năm	21	3,578
Tổng	129		

Khó tiếp thu kiến thức chuyên ngành mới. Thống kê cũng cho thấy, khả năng tiếp thu kiến thức mới cũng phụ thuộc nhiều vào chuyên ngành mà GV đã được đào tạo. Giá trị mean = 3,682 của GV đã được đào tạo chuyên ngành Sư phạm Kỹ thuật và mean = 3,636 của chuyên ngành Sư phạm Công nghệ cho thấy, kiến thức chuyên ngành Tin học là phần khó khăn nhất khi GV tham gia bồi dưỡng. Ngược lại, các GV đã được đào tạo chuyên ngành Tin học cảm thấy không gặp nhiều khó khăn khi phải bồi dưỡng thêm nội dung thuộc chuyên ngành Công nghệ (mean = 3,101) (bảng 6).

Bảng 6. Khó tiếp thu kiến thức chuyên ngành mới

	Số lượng (người)	Giá trị Mean
Chuyên ngành đã được đào tạo	Tin học	3,101
	Sư phạm Kỹ thuật	3,682
	Sư phạm Công nghệ	3,636

Về mặt tài chính, học phí cho cả khoá bồi dưỡng tương đương khoảng 1 tháng lương của GV, đây cũng là trở ngại cho GV khi tham gia khoá học. Thống kê được tổng hợp tại bảng 7 cho thấy, những GV càng ít năm công tác càng thấy khó khăn lớn nhất về mặt tài chính, đây cũng là nhận định chung với thực tiễn xã hội. Xét về tổng thể, giá trị mean của các đối tượng GV đều > 3,0 cho thấy, đây cũng là một trong những khó khăn cần tìm giải pháp để khắc phục.

Bảng 7. Khó khăn về kinh phí học tập

	Số lượng (người)	Giá trị Mean	
Thời gian công tác	dưới 5 năm	55	3,571
	từ 6 đến 10 năm	34	3,505
	từ 11 đến 20 năm	19	3,356

Yếu tố khoảng cách cũng được thống kê xem xét, tuy nhiên kết quả cho thấy, khó khăn này không có sự khác biệt nhiều giữa các số các GV có số năm công tác khác nhau hay chuyên ngành đã được đào tạo. Điều này được lí giải một phần nguyên nhân do đối tượng khảo sát đều là GV đang công tác tại Hà Nội, khoảng cách đi học không phải là khác biệt lớn. Bên cạnh đó, các câu hỏi mở cũng chỉ ra những khó khăn cơ bản sau đây đối với Nhà trường cũng như GV trong việc triển khai dạy học môn Tin học và Công nghệ theo chương trình giáo dục phổ thông 2018:

Khó khăn về cơ sở vật chất. Trước kia môn Tin học là môn tự chọn, việc đầu tư cơ sở vật chất, nhất là các phòng máy tính đủ tiêu chuẩn còn hạn chế. Thiết bị nhanh chóng xuống cấp, phần mềm lạc hậu chưa đáp ứng được nội dung giáo dục mới. Yêu cầu của chương trình giáo dục mới đòi hỏi thiết bị với yêu cầu cao hơn, điều này không dễ để các Nhà trường đáp ứng ngay được.

Khó khăn về nguồn nhân lực. Một thực tế là những người có chuyên môn giỏi về tin học không mặn mà với nghề GV do thu nhập thấp hơn khi so với các công việc khác cùng chuyên môn. Giáo viên dạy môn Tin học ngoài công việc chuyên môn, hầu hết phải hỗ trợ Nhà trường, các GV khác trong việc sử dụng thiết bị trong trường. Nhiều GV dạy môn Tin học không phải là GV đúng chuyên môn. Những điều đó ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng GV dạy môn Tin học và Công nghệ theo chương trình giáo dục mới.

3. KẾT LUẬN

Mặc dù công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ là rất cần thiết để giúp GV có thể hoàn thành tốt công việc dạy học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tuy nhiên, GV cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình bồi dưỡng, việc tìm ra các biện pháp nhằm chia sẻ những khó khăn của GV sẽ giúp quá trình bồi dưỡng hiệu quả hơn.

Bằng việc nghiên cứu với 129 GV tham gia lớp bồi dưỡng dạy học môn Tin học và Công nghệ, số liệu khảo sát được xử lí thống kê bằng phần mềm SPSS 22.0. Kết quả cho thấy, khó khăn lớn nhất trong việc tham gia lớp bồi dưỡng là việc sắp xếp thời gian để vừa đi học, vừa phải hoàn thành các công việc tại Nhà trường phổ thông, đặc biệt là đối với GV dưới 5 năm công tác. Thực tiễn là, GV mới ra trường 5 năm ngoài việc hoàn thành công tác chuyên môn do Nhà trường giao, họ còn học tập để nâng cao chuyên môn như học cao học, ngoài ra phần lớn GV còn rất bận rộn với công việc gia đình.

Trong chương trình bồi dưỡng, kiến thức chuyên môn chiếm phần lớn thời lượng học tập, đây đều là các nội dung kiến thức mới mà GV chưa được đào tạo, do đó GV gặp khá nhiều khó khăn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, GV đã được đào tạo 2 chuyên ngành Sư phạm Kỹ thuật và Sư phạm Công nghệ gặp khó khăn nhất khi tham gia lớp bồi dưỡng, GV được đào tạo chuyên ngành Tin học gặp ít khó khăn nhất khi tham gia học tập bồi dưỡng. Điều này cũng phản ánh một phần do nội dung chuyên môn có sự khác biệt nhau lớn.

Yếu tố tài chính cũng là trở ngại đáng kể cho các GV đi học tập. Với GV mới ra trường, việc tiêu tốn khoảng 1 tháng lương để tham gia học tập là một chi phí khá lớn, chưa kể kinh phí chi cho các khoản khác phục vụ học tập như thiết bị, tài liệu học tập, kinh phí đi lại, ăn

ở. Các yếu tố chủ quan và khách quan của Nhà trường cũng là những cản trở cần các giải pháp để vượt qua. Cơ sở vật chất là yếu tố then chốt, là phương tiện để hoàn thành mục tiêu, việc thiếu thiết bị, máy tính, đường truyền internet thì rất khó để dạy và học cho tốt. Đội ngũ GV đủ trình độ chuyên môn sẽ giúp nâng cao hiệu quả dạy học, việc bổ sung đội ngũ, đào tạo nâng cao trình độ và đãi ngộ phù hợp là những giải pháp cấp bách của các cơ quan quản lí nhà nước.

Phân tích các khó khăn mà GV gặp và tìm ra các giải pháp hữu hiệu khắc phục là một trong những việc làm cần thiết, không chỉ của GV mà còn cả các cấp quản lí, của Nhà trường nơi GV công tác, của trường sư phạm khi triển khai chương trình bồi dưỡng. Khi có sự chung tay góp sức thì kết quả bồi dưỡng mới đạt được hiệu quả cao, góp phần quan trọng trong việc thực hiện chương trình giáo dục 2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông - chương trình tổng thể*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tin học*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Công nghệ*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Chương trình bồi dưỡng giáo viên tin học dạy môn tin học và công nghệ ở tiểu học*.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*.
6. Thủ tướng Chính phủ (2016). *Khung trình độ quốc gia Việt Nam*.
7. J. Imants and M. M. van der Wal (2020). A model of teacher agency in professional development and school reform. *Journal of Curriculum Studies*, vol. 52, no. 1.
8. R. Sancar, D. Atal, and D. Deryakulu (2021). A new framework for teachers' professional development. *Teaching and Teacher Education*, vol. 101.
9. Trần Thị Bích Ngân, Bùi Diệu Quỳnh, Lê Trung Thành, Trần Thị Bích Ngọc (2020). Tổng quan một số mô hình đào tạo trực tuyến sử dụng trong bồi dưỡng kĩ năng dạy học trực tuyến cho giáo viên. *Tạp chí Giáo dục*, vol. 492, no. 2, pp. 11–15.
10. Bùi Lê Diễm, Nguyễn Văn Nở, Hồ Thị Thu, Trần Trung Tính, Bùi Lê Diễm Trang (2018). Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong bồi dưỡng giáo viên: Kinh nghiệm thực tế tại Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ. *Can Tho University, Journal of Science*, vol. 54(7).
11. Trần Khai Xuân (2019). Bước đầu tìm hiểu xây dựng hệ thống bồi dưỡng đào tạo giáo viên trung học phổ thông bằng phương pháp dạy học trực tuyến e-learning. *Tạp chí Khoa học*, vol. 16, no. 10, 2019, doi: 10.54607/hcmue.js.16.10.2414(2019).
12. Hoàng Thanh Tú, Ninh Thị Hạnh (2017). Phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông Việt Nam. *VNU Journal of Science: Education Research*, vol. 33, no. 2, doi: 10.25073/2588-1159/vnuer.4090.
13. Nguyễn Danh Nam (2021). Chuẩn nghề nghiệp giáo viên và mô hình đào tạo giáo viên theo định hướng chuẩn. *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 226, no. 18, doi: 10.34238/tnu-jst.5097.
14. Cao Thị Phương Chi, Võ Thanh Hà, Bùi Thị Thao, and Nguyễn Thị Thu Thảo (2022). Kinh nghiệm thế giới về bồi dưỡng giáo viên trong thời đại công nghệ số. *Khoa học Giáo dục Việt Nam*, vol. 18, no. 5, pp. 75–80, doi: 10.15625/2615-8957/12210513.

15. Nguyễn Quốc Hưng (2021). Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục thcs 2018 ở huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. *Scientific journal of Tan Trao university*, vol. 7, no. 23, doi: 10.51453/2354-1431/2021/639.
16. Trần Đăng Khởi (2017). Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá năng lực dạy học và phát triển chương trình bồi dưỡng giáo viên vùng trung du miền núi phía bắc. *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, no. 20, doi: 10.25073/0866-773x/175.
17. Trần Thị Tuyết, Lê Thị Huyền Trang (2017). Bồi dưỡng giáo viên và yêu cầu quan tâm tới kinh nghiệm và đặc điểm môi trường giảng dạy của người được bồi dưỡng. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, vol. 33, no. 5, pp. 131–144.

PROFESSIONAL DEVELOPMENT FOR COMPUTER AND TECHNOLOGY TEACHERS IN PRIMARY SCHOOL – SOME DIFFICULTIES OF LEARNERS

***Abstract:** The subject of Informatics and Technology has been adopted at Primary school since the 2022-2023 school year. To ensure the quality of teaching, it is necessary to foster teachers to meet teaching requirements. The study surveyed 129 teachers who participated in computer and technology training to understand the difficulties encountered while attending the course. The survey results show that the biggest difficulty of teachers is arranging time to go to school. The difficulties also depend on many factors such as the expertise trained, the number of years of work of the teacher. The research results are a resource for managers to make appropriate decisions to improve the effectiveness of the training process.*

***Keywords:** Teacher's professional development; Informatics and Technology; primary school; educational program 2018.*